TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2018/DS-PT
Ngày 09-11-2018
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Tấn Hoàng.

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Thu Hằng và bà Lê Thị Thái Lan.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trương Vũ Tường Ninh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên;

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên:*** Ông Trần Ngọc Quỳnh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 67/2018/TLPT-DS ngày 24 tháng 8 năm 2018 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2018/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 107/2018/QĐ-PT ngày 10 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Vợ chồng bà Hồ Thị H, sinh năm 1974 và ông Lê Văn T, sinh năm 1968; Trú tại: Khu phố n, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Đều có mặt.

2. Bị đơn: Vợ chồng bà Hồ Thị Kim M, sinh năm 1965 và ông Nguyễn H, sinh năm 1958; Trú tại: Khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Đồng tạm trú: Thôn Đ, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Bà M có mặt, ông H vắng mặt.

3. Người làm chứng:

3.1. Ông Hồ Minh T, sinh năm 1960; Vắng mặt.

3.2. Ông Lê Minh T, sinh năm 1956; Vắng mặt.

Đều trú tại: Khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

3.3. Bà Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1981; Vắng mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1972; Vắng mặt.

Đều trú tại: Khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Hồ Thị Kim M.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn vợ chồng bà Hồ Thị H, ông Lê Văn T trình bày: Trong thời gian năm 2013 – 2014, vợ chồng bà Hồ Thị Kim M, ông Nguyễn H có vay của vợ chồng bà H nhiều lần, tổng cộng 13 chỉ vàng 24k loại 9999 và 165.000.000đ, với lãi suất thỏa thuận đối với vàng là 600.000đ/tháng/13 chỉ, đối với tiền là 5%/tháng. Bà M là người trực tiếp vay, mục đích để kinh doanh nên đây là nợ chung của vợ chồng Bà M, ông H. Sau khi vay, vợ chồng Bà M đã trả lãi số vàng từ tháng 4/2013 đến tháng 10/2014; trả lãi đối với số tiền 165.000.000đ từ tháng 3/2014 đến tháng 10/2014 theo mức lãi đã thỏa thuận. Tháng 11/2014 hai bên quy đổi tiền, vàng thành tổng số tiền nợ là 209.000.000đ. Tháng 10/2016, vợ chồng Bà M bán nhà, gọi các chủ nợ đến để thanh toán và đã trả cho nguyên đơn 64.000.000đ, chuyển nợ cho ông T 20.000.000đ, tổng cộng là 84.000.000đ. Vợ chồng bà H cho bị đơn 5.000.000đ, còn lại 120.000.000đ đến nay chưa trả, nên yêu cầu vợ chồng Bà M phải trả nợ gốc 120.000.000đ, tiền lãi của số tiền 209.000.000đ tính từ tháng 11/2014 (thời điểm quy vàng và tiền thành tổng nợ 209.000.000đ) đến tháng 10/2016 (thời điểm Bà M, ông H trả 64.000.000đ và chuyển nợ cho ông T), tiền lãi của số tiền 120.000.000đ tính từ tháng 11/2016 đến nay theo mức lãi suất 1%/tháng. Riêng khoản tiền lãi đã trả vượt quá quy định yêu cầu xem xét khấu trừ số còn lại phải trả cho nguyên đơn.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn bà Hồ Thị Kim M trình bày: Năm 2011 và 2013 Bà M có vay nhiều lần của vợ chồng bà Hồ Thị H, ông Lê Văn T tổng cộng 13 chỉ vàng 24k và 165.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 5%/tháng. Bà M vay để kinh doanh gia đình nhưng ông H (chồng Bà M) không biết nên đây là nợ riêng của Bà M. Do vay nhiều lần nên không nhớ rõ ngày tháng, chỉ nhớ sau khi vay đã trả đủ lãi 5%/tháng, không nhớ rõ đã trả cụ thể từng khoản vay như thế nào. Đến tháng 2/2013 nhập tiền, vàng thành số tiền 209.000.000đ, bà tiếp tục trả lãi số tiền 209.000.000đ từ tháng 2/2013 đến 10/2016, lãi suất 5%/tháng. Việc trả lãi này là sự thật nhưng không có giấy tờ chứng minh, bà đề nghị Tòa xem xét lại mức lãi đã trả vì như vậy quá cao. Tháng 10/2016, bà bán nhà trả nợ, đã trả cho bà H được 84.000.000đ, số gốc còn lại các bên thống nhất xóa nợ không phải trả nữa, nên bị đơn không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Bị đơn ông Nguyễn H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên không có lời trình bày.

Tại bản án dân sự số 17/2018/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ quyết định:

Căn cứ Điều 147, 227, 228 BLTTDS; Điều 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự 2005; Điều 9, 26 Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng bà Hồ Thị H, ông Lê Văn T.

Buộc bị đơn vợ chồng bà Hồ Thị Kim M, ông Nguyễn H phải trả cho vợ chồng bà Hồ Thị H, ông Lê Văn T số tiền 120.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 27/6/2018 là 11.490.000đ. Tổng cộng: 131.490.000đ (Một trăm ba mươi mốt triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 10/7/2018, bị đơn bà Hồ Thị Kim M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không chấp nhận trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về vụ án: Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự và Kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Về nội dung kháng cáo của bị đơn – không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn vì cho rằng đã xóa nợ: Tại cấp sơ thẩm, các bên đương sự đã thống nhất về khoản nợ hiện nay bị đơn còn nợ số tiền là 120.000.000đ. Bị đơn bà Hồ Thị Kim M cho rằng nguyên đơn vợ chồng bà H, ông T đã xóa nợ nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ. Nguyên đơn cũng không thừa nhận việc xóa nợ. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới. Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, nên cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Về án phí: Bị đơn kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Hồ Thị Kim M. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 147, 227, 228 BLTTDS; Điều 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự 2005; Điều 9, 26 Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của vợ chồng bà Hồ Thị H, ông Lê Văn T theo đơn khởi kiện ngày 01/11/2017.

Buộc vợ chồng bà Hồ Thị Kim M, ông Nguyễn H phải trả cho vợ chồng bà Hồ Thị H, ông Lê Văn T số tiền 131.490.000đ (Một trăm ba mươi mốt triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng). Trong đó: Nợ gốc 120.000.000đ, tiền lãi 11.490.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Căn cứ Điều 147, 148 BLTTDS.

Bị đơn vợ chồng bà Hồ Thị Kim M, ông Nguyễn H phải chịu 6.574.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu tiền số 0008983 ngày 10/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, nên còn phải nộp 6.574.000đ.

Hoàn lại cho nguyên đơn vợ chồng bà Hồ Thị H, ông Lê Văn T 3.000.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số 0003982 ngày 01/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- Các đương sự;
- TAND huyện Đ (2)
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Mai Tấn Hoàng